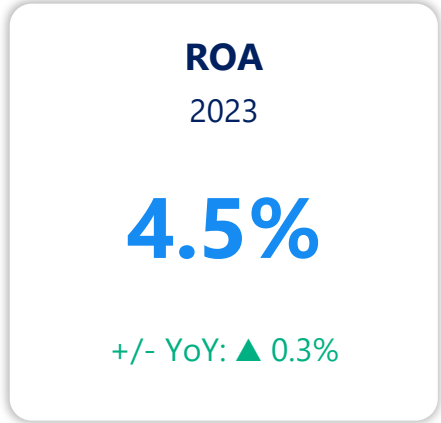
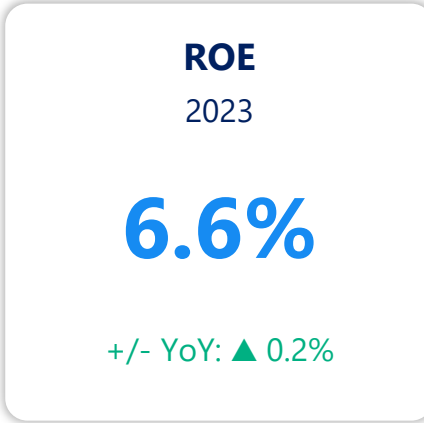
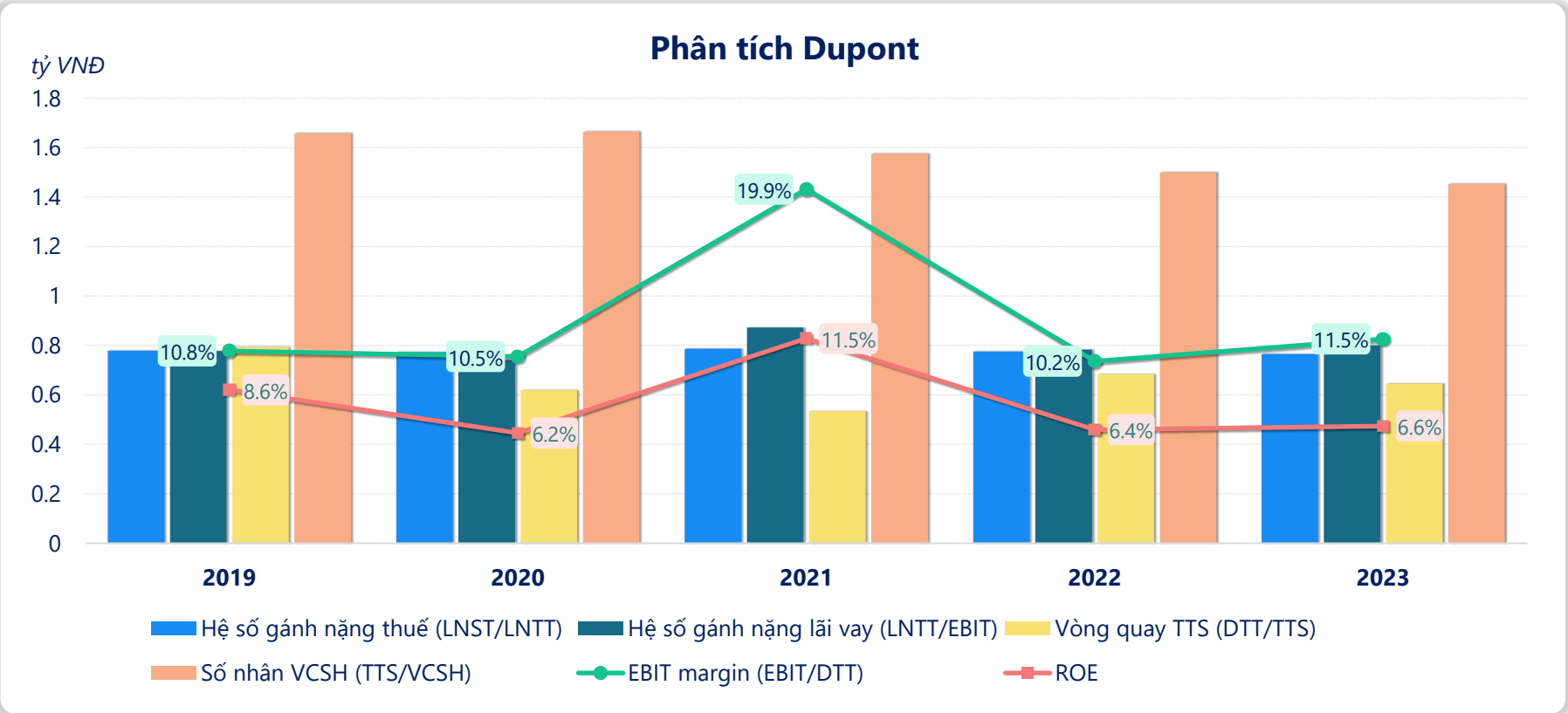
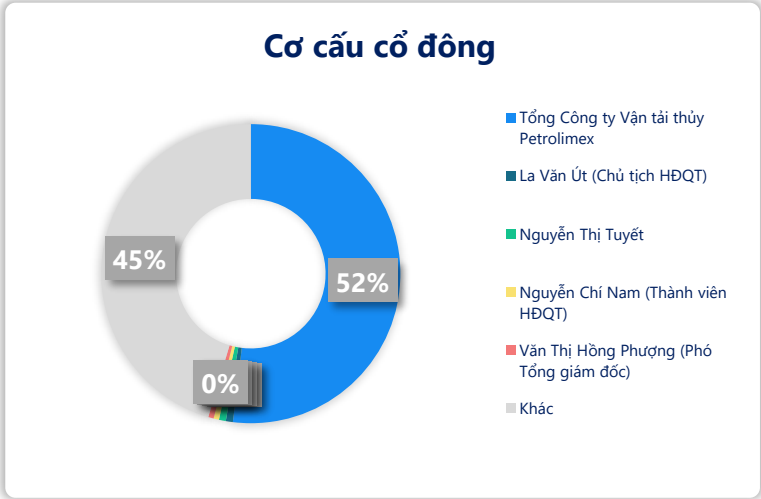


CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

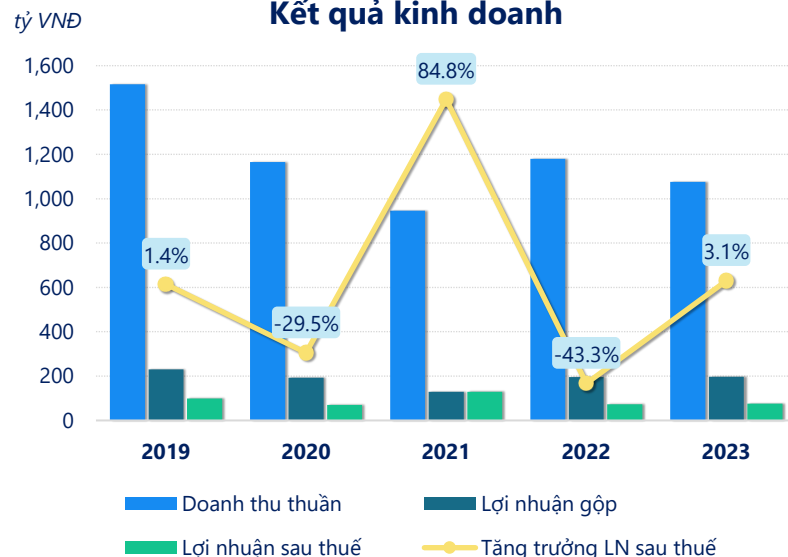
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,722 - 9,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		759
Số lượng CPLH (CP)		79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)		166,015
Sở hữu nước ngoài		4.4%
Beta		0.78
EPS		954
P/E		10.0

	YTD	1T	3T	6T
VTO	37.9%	2.0%	3.6%	7.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

Kết quả kinh doanh

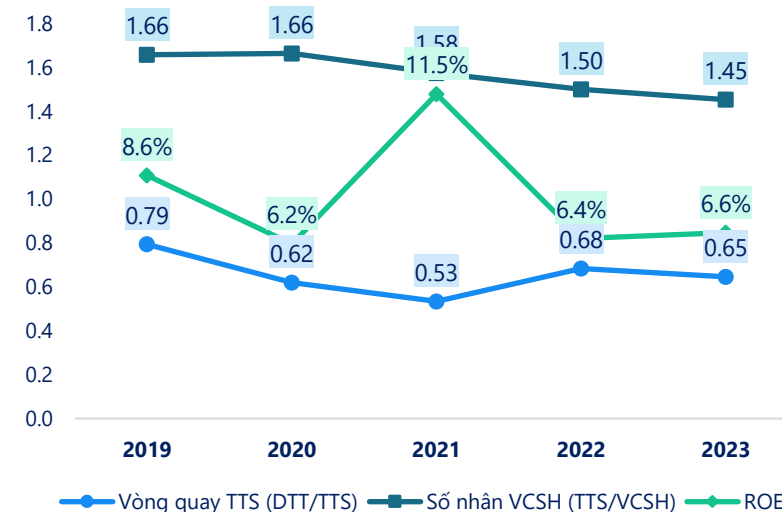


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

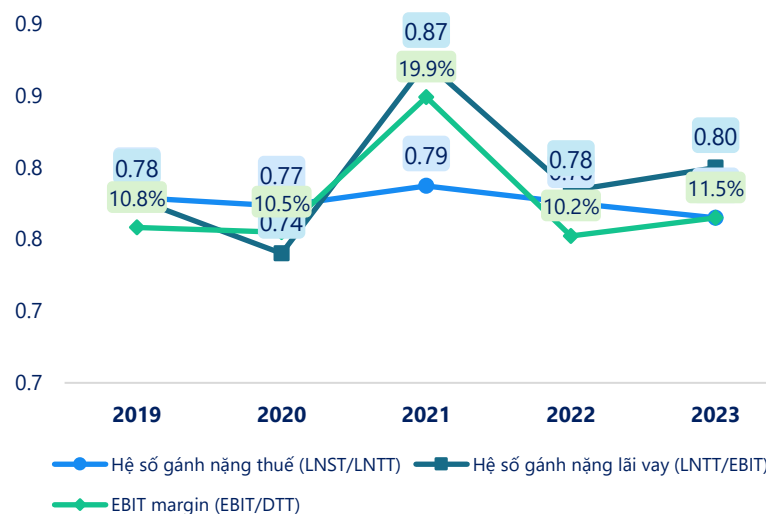
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VTO** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.77%** và **tăng 3.07%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

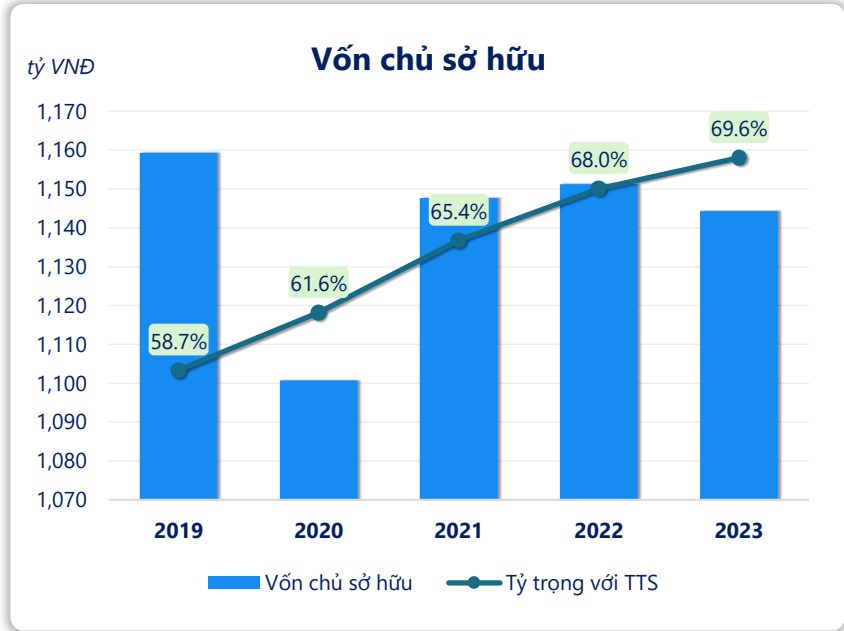
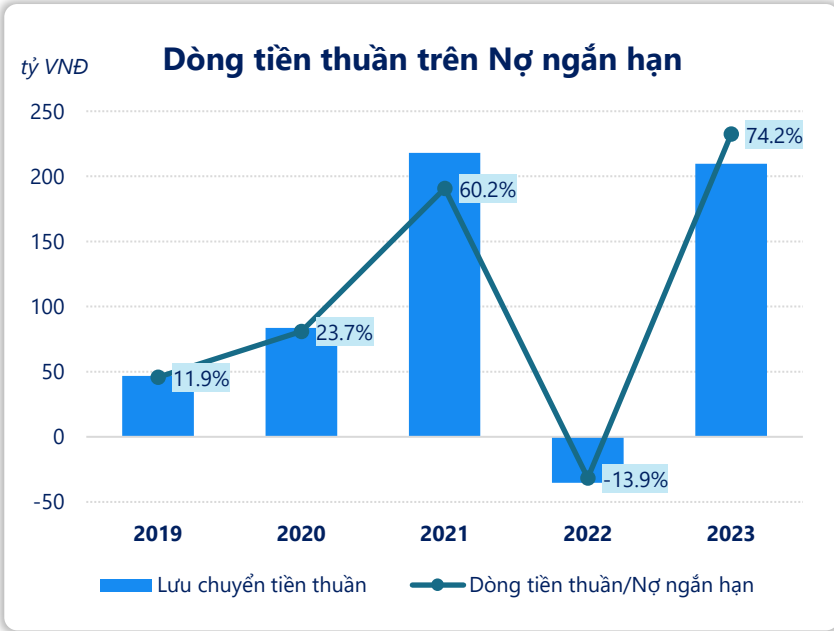
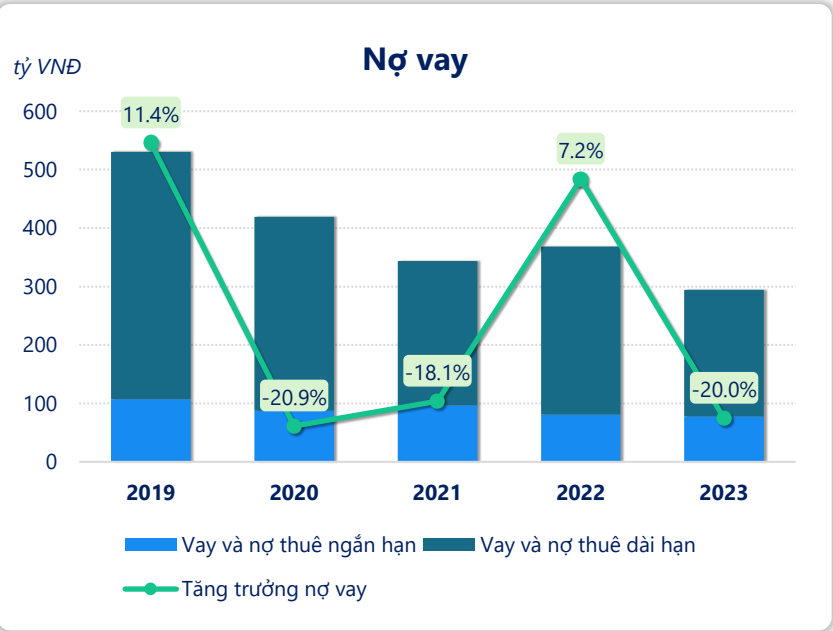
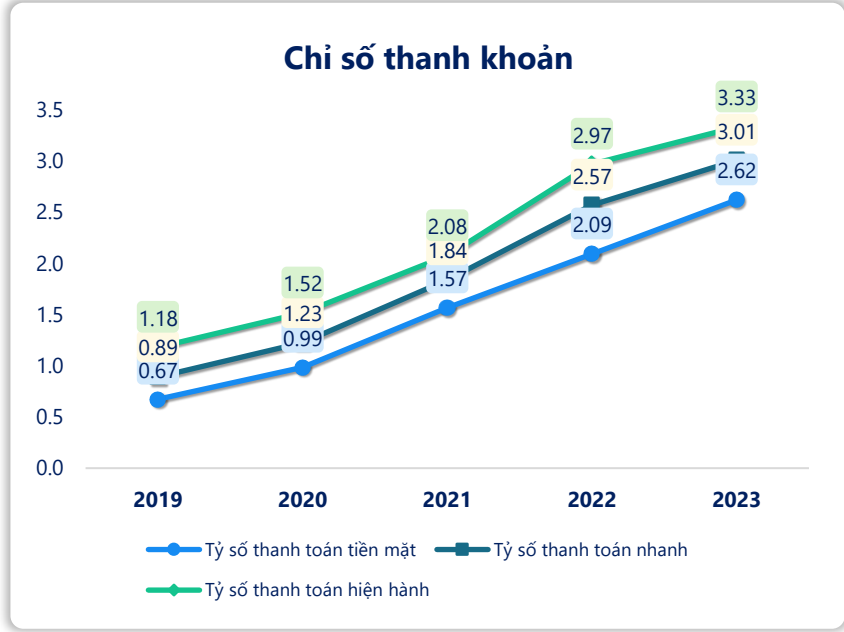
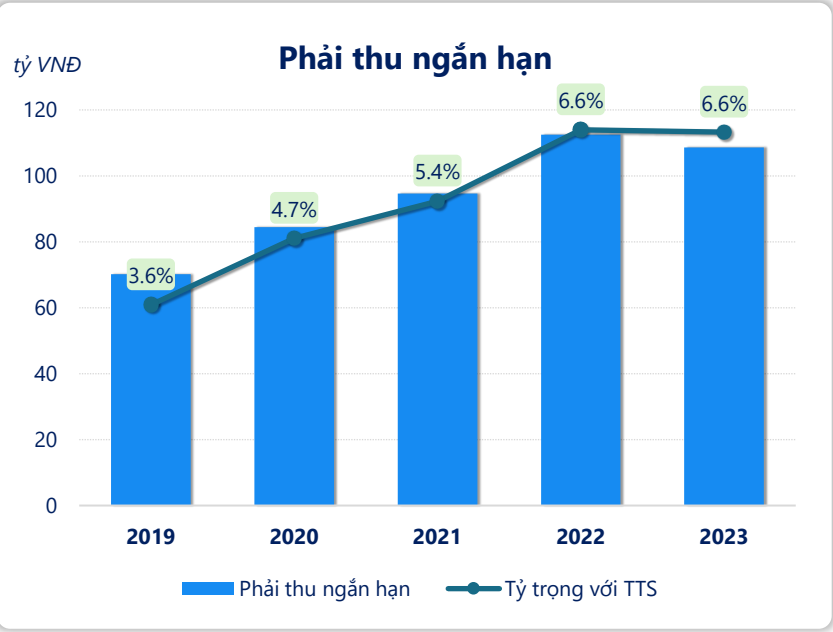


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.65**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,644</b>	<b>1,692</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>942</b>	<b>754</b>	<b>25.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	741	531	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	113	-3.5%
Hàng tồn kho	91.8	101	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	8.74	-88.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>702</b>	<b>939</b>	<b>-25.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	679	912	-25.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.5	17.4	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.41	12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>499</b>	<b>541</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>282</b>	<b>254</b>	<b>11.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.6	80.9	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	35.6	14.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>217</b>	<b>287</b>	<b>-24.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	217	287	-24.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,145</b>	<b>1,151</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,145</b>	<b>1,151</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,517</b>	<b>1,166</b>	<b>946</b>	<b>1,180</b>	<b>1,077</b>
Giá vốn hàng bán	1,286	973	816	984	879
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>231</b>	<b>192</b>	<b>130</b>	<b>196</b>	<b>198</b>
Doanh thu HĐTC	6.77	10.9	15.9	17.6	31.2
Chi phí TC	32.9	32.7	24.4	33.9	34.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>36.4</b>	<b>31.8</b>	<b>23.9</b>	<b>26.1</b>	<b>24.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.17	2.02	1.31	1.32	0.89
Chi phí QLDN	77.8	78.8	67.9	86.1	95.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>123</b>	<b>89.6</b>	<b>52.2</b>	<b>92.5</b>	<b>98.7</b>
Lợi nhuận khác	4.90	0.89	112	2.12	0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>127</b>	<b>90.5</b>	<b>164</b>	<b>94.6</b>	<b>98.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.3</b>	<b>70.0</b>	<b>129</b>	<b>73.3</b>	<b>75.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>99.3</b>	<b>70.0</b>	<b>129</b>	<b>73.3</b>	<b>75.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	309	284	236	174	324
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-246	-19.3	118	-177	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-182	-136	-31.8	-141
Tiền đầu kỳ	218	265	348	566	531
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>46.9</b>	<b>83.6</b>	<b>218</b>	<b>-35.2</b>	<b>210</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.03	-0.07	-0.01
Tiền cuối kỳ	265	348	566	531	741